

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25-8-2022

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 601/2022/TLST-HNGĐ ngày 14/6/2022 về việc: “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04/8/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1998; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đ; tạm trú tại: Số 227/8, tổ 8, khu phố 1, phường T, thị xã B, tỉnh B; vắng mặt theo đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú: Số 665, ấp 4, xã P, huyện T, tỉnh Đ; tạm trú tại: Số 227/8, tổ 8, khu phố 1, phường T, thị xã B, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2022 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Thanh N trình bày:*

Về hôn nhân: Bà N và ông Đ đăng ký kết hôn vào ngày 29/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đ. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc

sống, tính cách không hợp nhau. Trong quá trình chung sống ông Đ thường xuyên cờ bạc gây nợ nần, ông Đ bán hết tài sản trong nhà còn cầm cố xe máy của bà N và mẹ đẻ bà Ngân. Bà N phải vay mượn tiền phụ trả nợ cho ông Đ. Khi bà N sinh con thứ 2 được 01 tháng 10 ngày thì ông Đ lại tiếp tục gây nợ và bỏ đi không sống chung, chăm sóc vợ con. Sau đó ông Đ có quay về nhưng lại tiếp tục cờ bạc gây nợ. Hiện tại bà N vẫn chưa trả hết nợ mà bà N đứng ra vay tiền phụ trả nợ cho ông Đ. Ông Đ đã hứa thay đổi rất nhiều lần nhưng không thay đổi. Bà N nhận thấy cuộc hôn nhân này không thể nào hàn gắn được. Thiết nghĩ mục đích hôn nhân không Đ được, tình nghĩa vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông Đ có 02 người con chung tên: Nguyễn Lê Ngọc Ng, sinh ngày 06/4/2019 và Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 27/12/2021. Các con chung đang được bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 người con chung tên: Nguyễn Lê Ngọc Ng, sinh ngày 06/4/2019 và Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 27/12/2021 và không yêu cầu ông Đ phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Bà N hiện đang sống gần mẹ đẻ nên mẹ đẻ phụ bà N chăm sóc 02 cháu Ng và Q để bà N đi làm kiếm tiền nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Chứng minh nhân dân mang tên của bà N (bản sao có chứng thực); sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (bản sao có chứng thực); trích lục kết hôn (bản sao có mộc); giấy khai sinh (bản sao có chứng thực); đơn từ chối hòa giải ngày 23/6/2022 (bản chính); bản tự khai của bà Ngân; đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Theo bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Nguyễn Tấn Đ trình bày:*

Ông Đ thống nhất với lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống, con chung.

Trước yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N thì ông Đ không đồng ý. Lý do là ông Đ còn thương vợ, thương con, hai con còn nhỏ nên ông Đ muốn được ở bên cạnh vợ con chăm sóc con. Ông Đ trình bày là ông Đ vẫn đưa tiền nuôi con, sinh hoạt phí gia đình mỗi tháng 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng, có khi đưa nhiều hơn. Hiện tại ông Đ làm công nhân lương tháng hơn 10.000.000 đồng nhưng do ông Đ còn nợ tiền cờ bạc, lại ở trọ riêng, không sống chung với bà N và các con nên sau khi trừ đi tiền trả nợ thì còn khoảng 7.000.000 đồng. Do đó, ông Đ chỉ có thể phụ tiền cho bà N mỗi tháng được 5.000.000 đồng. Ông Đ hứa sẽ bỏ cờ bạc, cố gắng làm việc để chăm lo cho bà N và các con nên mong bà N suy nghĩ lại việc ly hôn.

Bị đơn đã được Tòa án tổng Đ hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về phiên hòa giải, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ nhiều lần

để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông Đ chỉ có mặt tham gia buổi hoà giải ngày 16/6/2022 sau đó ông Đ không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: 01 bản tự khai (bản chính) và 01 giấy hẹn trả thẻ căn cước công dân (bản sao có đối chiếu).

** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung thì không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không Đ được. Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, con chung với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký tạm trú tại địa chỉ: Số 227/8, tổ 8, khu phố 1, phường T, thị xã B, tỉnh B nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh B.

[3] Về việc xét xử vắng mặt:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn đã được Tòa án tổng Đ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thanh N và ông Nguyễn Tấn Đ trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đ vào năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 183/2018 ngày 29/11/2018. Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông Đ là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, bà N xác định giữa bà N và ông Đ đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng đã lâu, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Trong quá trình chung sống, ông Đ thường xuyên cờ bạc nợ nần, không quan tâm chăm sóc cho vợ con. Hiện tại, bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Đ tham gia hòa giải đoàn tụ tại Tòa án một lần, ông Đ trình bày ý kiến không đồng ý ly hôn nhưng bà N vẫn cương quyết ly hôn. Sau đó, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng ông Đ đều vắng mặt không lý do. Do đó, xem như bị đơn từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc. Nguyên đơn xác định vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau, nguyên đơn xác định không còn tình cảm với bị đơn. Bị đơn không đồng ý ly hôn nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh và vắng mặt không tham gia các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa. Điều này cho thấy ông Đ không có thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông Đ đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 người con chung tên Nguyễn Lê Ngọc Ng, sinh ngày 06/4/2019 và Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 27/12/2021. Bà N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 người con chung tên: Nguyễn Lê Ngọc Ng, sinh ngày 06/4/2019 và Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 27/12/2021 và không yêu cầu ông Đ phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét, các cháu đều là nữ, đang sinh sống ổn định với mẹ là nguyên đơn, cuộc sống ổn định. Nguyên đơn hiện đang làm việc tại Công ty TNHH Right Rich VN có nguồn thu nhập ổn định và có điều kiện chăm sóc, giáo dục cho con. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con. Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh N về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” với bị đơn ông Nguyễn Tấn Đ.

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị Thanh N được ly hôn với ông Nguyễn Tấn Đ.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Lê Ngọc Ng, sinh ngày 06/4/2019 và Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 27/12/2021 cho bà Lê Thị Thanh N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Nguyễn Tấn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Tấn Đ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông Đ thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005347 ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Thị Thanh Trúc